

ÔN TẬP 6 DẠNG TOÁN CƠ BẢN LỚP 2

DẠNG 1: Đọc, viết, so sánh số trong phạm vi 1000

1. Viết:

a) Cách đọc số: **321**: ba trăm hai mươi một

692: ; **503**:

543: ; **253**:

555: ; **710**:

b) Các số có 2 chữ số, chữ số hàng đơn vị kém hơn chữ số hàng chục là **3**:

.....

c) Các số có 2 chữ số, tổng 2 chữ số là **4**:

.....

d) Số có 2 chữ số, tận cùng là **5**, lớn hơn **10** và nhỏ hơn **80**:

.....

2. Tìm:

- Số liền trước của **400**: ; Số liền sau của **300**:

- Tổng của 2 số vừa tìm được: ; Hiệu của 2 số vừa tìm được:

- Tổng của **59** và số liền trước của nó:

3. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

a) 384, 385,,, 388,, 390,,

b) 2, 4, 6, 8,,,,

c) 30, 35, 40,,,

d) 77, 66, 55,,,,

4. Sắp xếp các số sau: 152, 381, 962, 704, 417, 629

- Theo thứ tự từ lớn đến

bé:

- Theo thứ tự từ bé đến

lớn:

5. Cho các chữ số: 2, 9, 0, 4

a) Lập các số có 3 chữ số từ các số trên:

.....

DANG 2: CỘNG, TRỪ, NHÂN, CHIA TRONG PHẠM VI 1000

Bài 1: Đặt tính rồi tính:

$36 + 46$

$456 + 33$

$90 - 45$

$658 - 432$

$225 + 461$

$90 - 14$

$859 - 725$

$45 + 38$

$425 + 321$

$70 - 16$

$859 - 725$

$48 + 37$

$745 - 425$

$46 + 54$

$284 + 415$

$95 - 37$

$37 + 56$

$70 + 319$

$96 - 48$

$965 - 203$

$49 + 37$

$70 + 227$

$84 - 29$

$975 - 563$

$76 + 17$

$425 + 312$

$100 - 37$

$689 - 75$

Bài 2: Tính:

$42 - 15 + 38$

$= \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

$18 + 56 - 29$

$= \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

$22 - 15 + 36$

$= \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

$11 - 6 + 77$

$= \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

$2 \times 5 + 6$

$= \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

$5 \times 4 + 10$

$= \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

$20 : 2 + 23$

$= \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

$2 \times 9 + 22$

$= \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

$5 \times 6 + 10$

$= \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

$5 \times 6 + 18$

$= \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

$5 \times 1 + 12$

$= \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

$12 : 2 \times 1$

$= \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

$50 : 5 + 38$

$= \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

$9 \times 5 - 29$

$= \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

$5 \times 4 + 36$

$= \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

$40 : 5 + 16$

$= \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

$10 : 2 + 38$

$= \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

$15 : 5 - 2$

$= \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

$5 : 5 + 36$

$= \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

$18 : 2 + 77$

$= \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

DANG 3: ĐẠI LƯỢNG

Bài 1. Điền số thích hợp vào chỗ chấm.

$1\text{m} = \dots\dots\dots \text{dm}$

$1\text{dm} = \dots\dots\dots \text{cm}$

$1\text{m} = \dots\dots\dots \text{cm}$

$1\text{m} = \dots\dots\dots \text{cm}$

$8\text{m } 5\text{dm} = \dots\dots\dots \text{dm}$

$78 \text{ cm} = \dots\dots \text{dm } \dots\dots \text{cm}$

$48\text{dm} = \dots\dots\dots \text{cm}$

$25\text{m} = \dots\dots\dots \text{dm}$

$1\text{km} = \dots\dots\dots \text{m}$

$4\text{dm } 4\text{cm} = \dots\dots\dots \text{cm}$

$1\text{m} = \dots\dots\dots \text{dm}$

$2\text{dm } 1\text{cm} = \dots\dots\dots \text{cm}$

Bài 2: Tính

a. $2 \text{ giờ} + 5 \text{ giờ} = \dots\dots\dots$; $12 \text{ giờ} + 9 \text{ giờ} = \dots\dots\dots$; $19 \text{ giờ} + 2 \text{ giờ} = \dots\dots\dots$

b. $18 \text{ giờ} - 15 \text{ giờ} = \dots\dots\dots$; $20 \text{ giờ} - 12 \text{ giờ} = \dots\dots\dots$; $24 \text{ giờ} + 19 \text{ giờ} = \dots\dots\dots$

$30\text{l} : 5 = \dots\dots\dots$

$20\text{l} : 2 = \dots\dots\dots$

$5\text{l} \times 5 = \dots\dots\dots$

$4\text{l} \times 5 = \dots\dots\dots$

$25 \text{ kg} : 5 = \dots\dots\dots$

$15 \text{ kg} : 5 = \dots\dots\dots$

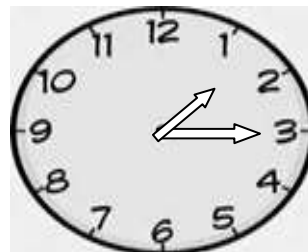
Bài 3: Cho biết đồng hồ chỉ mấy giờ?



.....



.....



.....

Bài 4. Điền vào chỗ trống theo mẫu:

Mẫu: 10 giờ đêm là 22 giờ.

a) 8 giờ tối là.....

b) 4 giờ chiều là.....

c) 13 giờ là.....

d) 20 giờ là.....

e) 10 giờ tối là.....

g) 18 giờ là.....

DẠNG 4: TÌM THÀNH PHẦN CHƯA BIẾT CỦA PHÉP TÍNH

Bài 1: Điền số thích hợp vào ô trống:

Thừa số	2	5	2		5	5
Thừa số	7	2		2	3	
Tích			16	12		15

Số bị chia	15		20		12	
Số chia	3	1		4	2	3
Thương		5	5	5		5

Số bị trừ	28			
Số trừ	5	5	5	32
Hiệu		16	37	45

Số hạng	56	82		40
Số hạng	46		17	7
Tổng		100	90	

Bài 2: Điền số thích hợp vào chỗ chấm

$45 + \dots = 56$

$\dots + 80 = 100$

$\dots + 15 = 72$

$\dots - 12 = 79$

$\dots - 20 = 48$

$\dots - 17 = 80$

$17 - \dots = 12$

$29 - \dots = 24$

$97 - \dots = 36$

$\dots \times 3 = 12$

$\dots \times 3 = 27$

$\dots \times 5 = 25$

$\dots : 4 = 4$

$\dots : 5 = 5$

$\dots : 3 = 2$

$4 \times \dots = 24$

$3 \times \dots = 21$

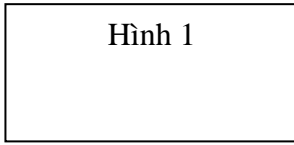
$5 \times \dots = 25$

DANG 5: HÌNH HỌC

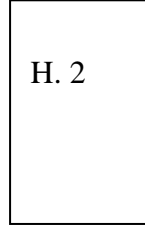
1. Hình chữ nhật – Hình tứ giác

Hình tứ giác là hình có 4 cạnh và 4 góc.

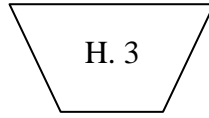
Hình chữ nhật là hình tứ giác đặc biệt vì có 4 góc vuông bằng nhau, 2 cạnh dài bằng nhau, 2 cạnh ngắn bằng nhau. (Chú thích: góc vuông là góc mà khi đo bằng ê ke được 90 độ)



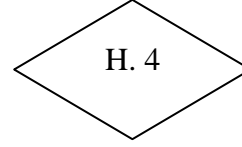
Hình 1



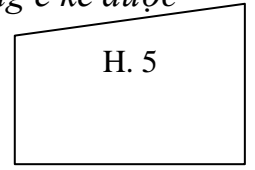
H. 2



H. 3



H. 4

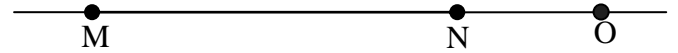
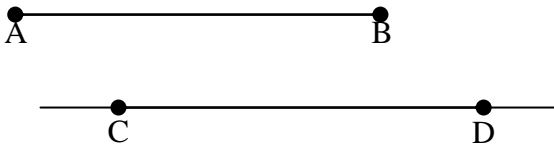


H. 5

Hình 1, 2 là hình chữ nhật.

Hình 3, 4, 5 là hình tứ giác.

2. Đường thẳng

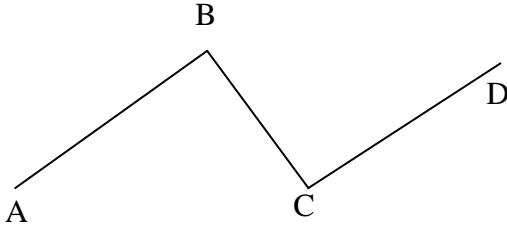


Ta có: Đoạn thẳng AB. (đoạn thẳng bị giới hạn bởi 2 đầu mút)

Đường thẳng CD. (đoạn thẳng được kéo dài về 2 phía gọi là đường thẳng)

Ba điểm M, N, O cùng nằm trên 1 đường thẳng. M, N, O là ba điểm thẳng hàng.

3. Đường gấp khúc – Độ dài đường gấp khúc



Đường gấp khúc ABCD gồm ba đoạn thẳng: AB, BC, CD




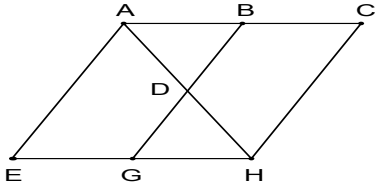
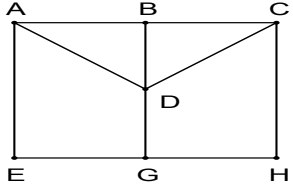
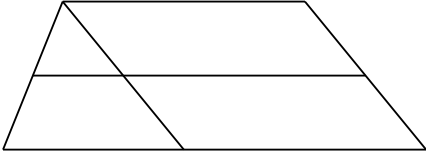
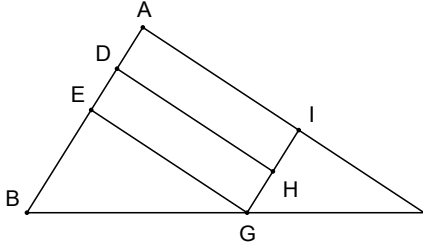
Độ dài đường gấp khúc ABCD là tổng độ dài các đoạn thẳng: $AB + BC + CD$



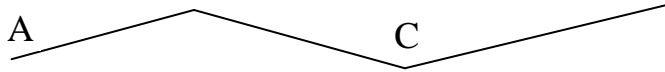
Nên **đánh số** hình đơn trước.

Đếm **hình đơn** trước, đếm **hình ghép** sau.

Đếm đoạn thẳng đơn trước, đếm đoạn thẳng ghép sau.

1	Vẽ 1 đường thẳng đi qua 2 điểm A, B Lấy điểm O để có 3 điểm A, O, B thẳng hàng	
2	Vẽ đoạn thẳng MN và đoạn thẳng PQ. Đoạn thẳng PQ và đoạn thẳng MN cắt nhau tại một điểm. Hãy ghi tên điểm đó.	
3	Đoạn thẳng MN cắt đoạn thẳng tại điểm Đoạn thẳng NP cắt đoạn thẳng tại điểm	
4	Có hình tam giác Có hình tứ giác Có đoạn thẳng Ba điểm thẳng hàng là:,, ... ;,,,, ... ;,, ...	
5	Có hình tam giác Có hình tứ giác Có đoạn thẳng	
6	Có hình tam giác Có hình tứ giác	
7	Có hình tam giác Có hình chữ nhật Có hình tứ giác	

Bài 8: Đường gấp khúc sau có bao nhiêu đoạn thẳng?



A. 3

B. 4

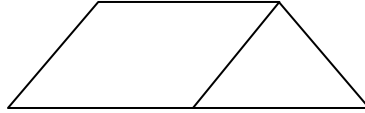
C. 5

Bài 9: Hình bên có bao nhiêu hình tứ giác ?

A. 2

B. 3

C. 4

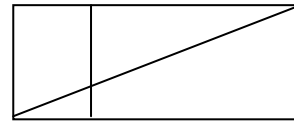


Bài 10: Trong hình bên có bao nhiêu hình chữ nhật?

A. 1

B. 2

C. 3



Bài 11: Một đường gấp khúc gồm ba đoạn thẳng, đoạn thứ nhất dài 7m, đoạn thứ hai dài 11m, đoạn thứ ba dài hơn đoạn thứ hai là 12m. Hỏi:

- a) Đoạn thứ ba dài bao nhiêu mét?
- b) Đường gấp khúc dài bao nhiêu mét?

.....

.....

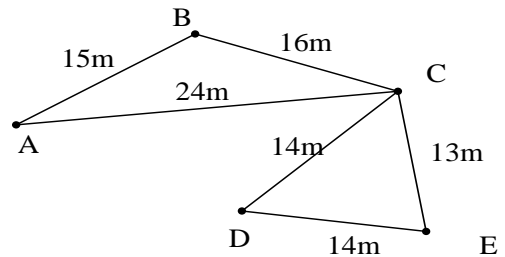
.....

.....

.....

Bài 12:

Con kiến vàng bò theo đường gấp khúc ABCE,
con kiến đỏ bò theo đường gấp khúc ACDE. Tính
quãng đường đi của con kiến đỏ?



.....

.....

.....

